

PHỤ LỤC II
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ HỢP QUY

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	THÔNG TƯ 02	THÔNG TƯ 04	Mô tả sản phẩm, hàng hóa
			Mã số HS theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC	Mã số HS theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC	
1	Thiết bị công nghệ thông tin				
1.1	Máy tính cá nhân để bàn (Desktop computer)	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT (***)	8471.41.10	8471.41.10	Thiết bị được thiết kế chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau, có hoặc không tích hợp một hoặc nhiều chức năng: - Truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz; - Truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz; - Đầu cuối thông tin di động mặt đất; - Đầu cuối thông tin di động thể hệ thứ năm (5G); - Phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn.
1.2	Máy tính xách tay (Laptop and portable computer)	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 101:2020/BTTTT (*) QCVN 132:2022/BTTTT (***)	8471.30.20	8471.30.20	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình, có hoặc không tích hợp một hoặc nhiều chức năng: - Truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz; - Truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz; - Đầu cuối thông tin di động mặt đất; - Đầu cuối thông tin di động thể hệ thứ năm (5G); - Phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn.
1.3	Máy tính bảng (Tablet)	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 101:2020/BTTTT (*) QCVN 132:2022/BTTTT (***)	8471.30.90	8471.30.90	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình (trừ máy tính xách tay, notebook, subnotebook), có hoặc không tích hợp một hoặc nhiều chức năng: - Đầu cuối thông tin di động mặt đất; - Đầu cuối thông tin di động thể hệ thứ năm (5G); - Truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz; - Truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz; - Thu phát vô tuyến cự ly ngắn.
2	Thiết bị phát thanh, truyền hình				
2.1	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình vệ tinh (trừ thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2)	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99	8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình vệ tinh ở dạng tương tự (analog), không có chức năng tương tác thông tin.
2.2	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99	8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị thu dùng để thu, giải mã tín hiệu truyền hình vệ tinh không khoá mã (Free To Air - FTA) công nghệ DVB-S và/hoặc DVB-S2, hỗ trợ SDTV/HDTV, không có chức năng tương tác thông tin.

2.3	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT (***)	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số. Thiết bị có thể có hoặc không có chức năng tương tác thông tin với nhà cung cấp dịch vụ.
2.4	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT (***)	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu trong mạng truyền hình IPTV (truyền hình qua đường truyền internet). Thiết bị có thể có hoặc không có chức năng tương tác thông tin với nhà cung cấp dịch vụ.
2.5	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (Set Top Box DVB-T2)	QCVN 63:2020/BTTTT QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99	8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất sử dụng công nghệ DVB-T2, không có chức năng tương tác thông tin.
2.6	Máy thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)	QCVN 63:2020/BTTTT QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT (***)	8528.72.92 8528.72.99	8528.72.92 8528.72.99	Thiết bị thu dùng trong truyền hình có chức năng giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất sử dụng công nghệ DVB-T2. Có thiết kế để gắn thiết bị video hoặc màn ảnh, có màu, không hoạt động bằng pin và không sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt.
2.7	Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp	QCVN 72:2013/BTTTT	8517.62.49	8543.70.90	Thiết bị có chức năng khuếch đại tín hiệu được sử dụng trong mạng truyền hình cáp (hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số).
3	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên				
3.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất				
3.1.1	Thiết bị vi ba số	- Cho thiết bị vi ba số điểm - điểm dải tần từ 1,4 GHz đến 55 GHz: QCVN 53:2017/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT - Cho thiết bị vi ba số không phải là thiết bị vi ba số điểm - điểm dải tần từ 1,4 GHz đến 55 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu sử dụng công nghệ vi ba số.
3.1.2	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA) (a)	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 100:2015/BTTTT	8517.61.00 8517.12.00 8517.62.59 8517.62.59 8517.62.69	8517.61.00 8517.14.00 8517.62.59 8517.62.59 8517.62.69	Thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất TETRA, bao gồm: - Thiết bị trạm gốc (BS); - Máy điện thoại di động (MS); - Máy điện thoại di động - chế độ trực tiếp (DM-MS); - Máy điện thoại di động - DW (DW-MS); - Thiết bị lặp - chế độ trực tiếp (DM-REP), không phải điện thoại; - Thiết bị lặp/cổng - chế độ trực tiếp (DM-REP/GATE), không phải điện thoại; - Thiết bị lặp - chế độ trung kế (TMO-REP), không phải điện thoại; - Thiết bị cổng - chế độ trực tiếp (DM-GATE), không phải điện thoại; - Thiết bị cơ động của các hệ thống thông tin vô tuyến TETRA, không phải điện thoại.
3.2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho thông tin vệ tinh (trừ các thiết bị di động dùng trong hàng hải và hàng không)				
3.2.1	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C	QCVN 38:2011/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị VSAT (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu) hoạt động trong băng tần C của dịch vụ thông tin qua vệ tinh thuộc quỹ đạo địa tĩnh.
3.2.2	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku	QCVN 39:2011/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị VSAT (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu) hoạt động trong băng tần Ku của dịch vụ thông tin qua vệ tinh thuộc quỹ đạo địa tĩnh.

3.2.3	Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 GHz - 3 GHz	QCVN 40:2011/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Trạm (thiết bị) đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 GHz - 3 GHz (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).
3.2.4	Thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku.	QCVN 116:2017/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị trạm mặt đất di động (MES) (ngoại trừ các đài trái đất lưu động hàng không, hoạt động trong băng tần Ku) hoạt động trong các dải tần số của các nghiệp vụ cố định qua vệ tinh (FSS) (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu): - 10,70 GHz đến 11,70 GHz (chiều từ vũ trụ đến trái đất); - 12,50 GHz đến 12,75 GHz (chiều từ vũ trụ đến trái đất); - 14,00 GHz đến 14,25 GHz (chiều từ trái đất đến vũ trụ).
3.3	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)				
3.3.1	Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS	QCVN 24:2011/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT			Máy phát, máy thu-phát có các đầu nối ăng ten ngoài của các trạm ven biển, hoạt động trong băng tần VHF của nghiệp vụ lưu động hàng hải và sử dụng loại phát xạ G3E, và G2B cho báo hiệu DSC:
			8517.62.53	8517.62.53	- Thiết bị thoại tương tự, gọi chọn số (DSC), hoặc cả hai;
			8517.62.59	8517.62.59	- Thiết bị hoạt động trong băng tần từ 156 MHz đến 174 MHz; - Thiết bị hoạt động bằng điều khiển tại chỗ hoặc điều khiển từ xa; - Thiết bị hoạt động với khoảng cách kênh 25 kHz; - Thiết bị hoạt động trong các chế độ đơn công, bán song công và song công; - Thiết bị có thể gồm nhiều khối; - Thiết bị có thể là đơn kênh hoặc đa kênh; - Thiết bị hoạt động trên các khu vực sóng vô tuyến dùng chung; - Thiết bị hoạt động riêng biệt đối với thiết bị vô tuyến khác.
3.3.2	Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn	QCVN 26:2011/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	8517.18.00	Thiết bị điện thoại vô tuyến VHF hai chiều, hoạt động trong băng tần từ 156 MHz đến 174 MHz sử dụng trong nghiệp vụ lưu động hàng hải và thích hợp cho việc lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn thuộc hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS).
3.3.3	Thiết bị Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển	QCVN 28:2011/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị trạm mặt đất Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển thuộc hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS) (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).
3.3.4	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên phương tiện cứu sinh	QCVN 50:2020/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	8517.18.00	Thiết bị điện thoại vô tuyến VHF loại xách tay hoạt động trong băng tần nghiệp vụ lưu động hàng hải từ 156 MHz đến 174 MHz; phù hợp sử dụng trên các tàu cứu nạn và có thể dùng trong các tàu thuyền trên biển.
3.3.5	Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 57:2018/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.61	8526.91.10	Thiết bị Phao vô tuyến (chỉ phát dùng cho điện báo) chỉ vị trí khẩn cấp (EPIRB) qua vệ tinh khai thác trong hệ thống vệ tinh COSPAS-SARSAT để thông tin vô tuyến trong Hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS).
3.3.6	Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 108:2016/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.61		Thiết bị Phao (chỉ phát dùng cho điện báo) chỉ báo vị trí cá nhân (sau đây gọi tắt là phao PLB) hoạt động trong hệ thống vệ tinh COSPAS-SARSAT. Các phao PLB này hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz và có phạm vi nhiệt độ: - Từ -40 °C đến +55 °C (phao PLB loại 1), hoặc - Từ -20 °C đến +55 °C (phao PLB loại 2).
				8526.91.10	Loại dùng cho cá nhân trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển.
				8526.91.90	Loại dùng cho cá nhân khác.

3.3.7	Thiết bị phao vô tuyến định vị khẩn cấp (ELT)	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.61	8526.91.10	Thiết bị phát tín hiệu vị trí khẩn cấp sử dụng sóng vô tuyến điện chuyên dùng trên tàu bay (thiết bị ELT).
3.3.8	Thiết bị gọi chọn số DSC	QCVN 58:2011/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị gọi chọn số (DSC), không phải thiết bị điện thoại hoạt động ở các băng tần MF, MF/HF và/hoặc VHF trong hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS) thường sử dụng trên các tàu, thuyền (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).
3.3.9	Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm và cứu nạn	QCVN 60:2011/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Bộ phát đáp ra đa hoạt động trong băng tần 9200 MHz - 9500 MHz với mục đích tìm kiếm và cứu nạn (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).
3.3.10	Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ MF/HF hàng hải	QCVN 62:2011/BTTTT (****) QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị radiotelex sử dụng trên tàu thuyền trong hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS) (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).
3.3.11	Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động (AIS) sử dụng trên tàu biển	QCVN 68:2013/BTTTT (****) QCVN 119:2019/BTTTT	8526.91.10	8526.91.10	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, dùng trong hệ thống nhận dạng tự động sử dụng trên tàu biển (xác định vị trí của tàu mình và các tàu, thuyền xung quanh trong một phạm vi nhất định để điều chỉnh hướng, tốc độ cho phù hợp).
3.3.12	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	QCVN 107:2016/BTTTT (****) QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.53	8517.62.53	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn (AIS SART) (thiết bị truyền dẫn kết hợp thiết bị thu dùng cho điện báo).
3.3.13	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ đi động hàng hải	QCVN 52:2020/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	8517.18.00	Máy phát VHF dùng cho điện thoại và gọi chọn số (DSC), có đầu nổi ăng ten bên ngoài dùng trên tàu thuyền.
3.3.14	Thiết bị điện thoại vô tuyến MF và HF	QCVN 59:2011/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	8517.18.00	Máy thu, máy phát vô tuyến, dùng cho điện thoại, được sử dụng trên các tàu thuyền lớn, hoạt động chỉ ở tần số trung bình (MF) hoặc ở các băng tần số trung bình và cao tần (MF/HF), được phân bổ cho nghiệp vụ lưu động hàng hải (MMS), bao gồm: - Thiết bị điều chế đơn biên (SSB) đối với việc phát và thu thoại (J3F); - Thiết bị khoá dịch tần (FSK) hoặc điều chế SSB của sóng mang phụ có khoá để phát và thu và phát các tín hiệu gọi chọn số (DSC); - Thiết bị vô tuyến, không tích hợp với bộ mã hoá hoặc bộ giải mã DSC, nhưng xác định các giao diện với thiết bị như vậy.
3.3.15	Thiết bị điện thoại vô tuyến UHF	QCVN 61:2011/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	8517.18.00	Thiết bị vô tuyến dùng cho điện thoại, được lắp đặt ở các tàu thuyền lớn và các hệ thống hoạt động trên các tần số UHF được phân bổ cho các dịch vụ đi động hàng hải.
3.3.16	Thiết bị Ra đa dùng cho tàu thuyền đi biển (b)	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 119:2019/BTTTT	8526.10.10 8526.10.90	8526.10.10 8526.10.90	Tất cả các loại thiết bị Ra đa lắp đặt trên tàu thuyền đi biển.
3.4	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ đi động hàng không (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)				
3.4.1	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ đi động hàng không băng tần 117,975 MHz - 137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	QCVN 105:2016/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT			Thiết bị phát hoặc phát kết hợp thiết bị thu vô tuyến VHF điều chế biên độ song biên đầy đủ sóng mang (DSB AM), với khoảng cách kênh 8,33 kHz hoặc 25 kHz dùng cho thoại tương tự để truyền thông tin cho ACARS. Các thiết bị bao gồm:
			8517.61.00	8517.61.00	- Thiết bị trạm gốc mặt đất;
			8517.12.00 8517.62.59 8517.62.69	8517.14.00 8517.62.59 8517.62.69	- Thiết bị di động;
			8517.12.00 8517.62.59 8517.62.69	8517.14.00 8517.62.59 8517.62.69	- Thiết bị xách tay và thiết bị cầm tay sử dụng trên mặt đất.

3.4.2	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975 MHz - 137 MHz dùng trên mặt đất	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 106:2016/BTTTT			Các thiết bị vô tuyến điện trong nghiệp vụ di động hàng không có thể hoạt động ở trong tất cả hoặc một phần của băng tần 117,975 MHz - 137 MHz, bao gồm:
			8517.61.00	8517.61.00	Thiết bị trạm gốc mặt đất;
			8517.12.00 8517.62.59 8517.62.69	8517.14.00 8517.62.59 8517.62.69	Thiết bị di động, thiết bị xách tay và thiết bị cầm tay sử dụng trên mặt đất.
3.4.3	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	QCVN 104:2016/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8526.91.10	8526.91.10	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không dân dụng dùng trên mặt đất hoạt động trong băng tần từ 328,6 MHz đến 335,4 MHz.
3.5	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí)	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59 8517.62.69	8517.62.59 8517.62.69	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí) nhưng không dùng cho điện báo/điện thoại.
3.6	Thiết bị vô tuyến dẫn đường	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 18:2022/BTTTT	8526.91.10 8526.91.90	8526.91.10 8526.91.90	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến dùng cho mục đích dẫn đường, cảnh báo chướng ngại vật thuộc nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh, dẫn đường hàng không, dẫn đường hàng không qua vệ tinh.
		QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 119:2019/BTTTT	8526.91.10 8526.91.90	8526.91.10 8526.91.90	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến dùng cho mục đích dẫn đường, cảnh báo chướng ngại vật thuộc nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng hải, dẫn đường hàng hải qua vệ tinh.
3.7	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	QCVN 56:2011/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện hoạt động trên dải tần số phân bổ cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư (phân bổ theo quy định của Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia).
3.8	Thiết bị khác	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59 8517.62.69 8517.62.99 8517.69.00 8526.10.10 8526.10.90 8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	8517.62.59 8517.62.69 8517.62.99 8517.69.00 8526.10.10 8526.10.90 8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	- Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên chưa được liệt kê tại mục 1 của Danh mục tại Phụ lục I và mục 3 của Danh mục tại Phụ lục II của Thông tư này. - Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên đã được liệt kê tại mục 1 của Danh mục tại Phụ lục I và mục 3 của Danh mục tại Phụ lục II của Thông tư này nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng.
4	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn (c)				
4.1	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung	- Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 13,553-13,567 MHz: QCVN 55:2011/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT - Cho thiết bị hoạt động tại các băng tần 26,957-27,283 MHz; 40,66-40,7 MHz: QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT - Cho thiết bị hoạt động tại các băng tần 5725-5850 MHz, 24,00-24,25 GHz: QCVN 74:2020/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8517.62.59 8517.62.69 8526.10.10 8526.10.90 8526.90.00	8517.62.59 8517.62.69	Thiết bị có đầu nổi ăng ten ngoài và/hoặc với ăng ten tích hợp, dùng để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác; kể cả thiết bị sử dụng công nghệ giao tiếp trường gần NFC (Near Field Communication) chủ động hoạt động trong các băng tần 13,553-13,567 MHz, 26,957-27,283 MHz; 40,66-40,7 MHz, 5725-5850 MHz, 24,00-24,25 GHz.

		- Cho thiết bị hoạt động tại các băng tần 61,0-61,5 GHz, 122-123 GHz, 244-246 GHz: QCVN 123:2021/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT		8517.62.59 8526.92.00	Thiết bị cảnh báo vô tuyến điện, thiết bị điều khiển từ xa vô tuyến điện, thiết bị truyền dữ liệu chung, hoạt động trong các băng tần 61,0-61,5 GHz, 122-123 GHz, 244-246 GHz cho các trường hợp: - Có kết nối đầu ra vô tuyến với ăng ten riêng hoặc với ăng ten tích hợp; - Sử dụng mọi loại điều chế; - Thiết bị cố định, thiết bị di động và thiết bị cầm tay.
				8526.10.10 8526.10.90	Thiết bị đo từ xa vô tuyến điện (ra đa đo mức cự ly ngắn).
4.2	Thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID)	Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 13,553 MHz – 13,567 MHz: QCVN 55:2011/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8517.62.59		Thiết bị sử dụng sóng vô tuyến để tự động nhận dạng, theo dõi, quản lý hàng hóa, con người, động vật và các ứng dụng khác, hoạt động tại băng tần 13,553 MHz – 13,567 MHz. Thiết bị có hai khối riêng biệt được kết nối thông qua giao diện vô tuyến:
				8523.52.00 8523.59.10	- Thiết bị thu-phát vô tuyến, lưu trữ thông tin dưới dạng thẻ mang chip điện tử (RF tag), được gắn trên đối tượng cần nhận dạng; chỉ áp dụng đối với loại thẻ có nguồn điện.
				8471.60.90	- Thiết bị thu- phát vô tuyến (RF Reader) để kích hoạt thẻ vô tuyến và nhận thông tin của thẻ, chuyển tới hệ thống xử lý số liệu.
4.3	Thiết bị Ra đa ứng dụng trong giao thông đường bộ hoặc đường sắt	Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 76 GHz - 77 GHz: QCVN 124:2021/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8526.10.10 8526.10.90	8526.10.10 8526.10.90	Thiết bị Ra đa cự ly ngắn hoạt động tại dải tần 76 GHz - 77 GHz dùng cho các ứng dụng trong thông tin giao thông (đường bộ hoặc đường sắt) như điều khiển hành trình, phát hiện, cảnh báo, tránh va chạm giữa phương tiện giao thông với vật thể xung quanh.
4.4	Thiết bị sạc không dây	QCVN 55:2011/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8504.40.19 8504.40.90	8504.40.19 8504.40.90	Thiết bị vô tuyến điện thực hiện truyền năng lượng điện và tín hiệu từ nguồn cấp điện sang thiết bị cần sạc theo nguyên lý cảm ứng điện từ trường (thiết bị biến đổi tĩnh điện).
4.5	Thiết bị đo từ xa vô tuyến điện	QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8526.92.00	8526.92.00	Thiết bị đo từ xa vô tuyến điện tự động hiển thị hoặc ghi lại các thông số đo lường và điều khiển các chức năng của thiết bị khác qua giao diện vô tuyến.
		QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 96:2015/BTTTT	8526.10.10 8526.10.90	8526.10.10 8526.10.90	Thiết bị Ra đa cự ly ngắn, hoạt động trong băng tần 24 GHz - 24,25 GHz, dùng cho các ứng dụng định vị, đo khoảng cách (không phải loại thiết bị Ra đa ứng dụng trong giao thông đường bộ hoặc đường sắt).
4.6	Hệ thống liên lạc dành cho thiết bị y tế cấy ghép (MICS) và Hệ thống đo lường dành cho thiết bị y tế cấy ghép (MITS)	QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 96:2015/BTTTT	8517.62.59	8517.62.59	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự ly ngắn, băng tần 401 MHz - 406 MHz, trang bị trong các bộ lập trình hoặc cảm biến, truyền dữ liệu từ xa vô tuyến.
4.7	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz	QCVN 88:2015/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT	8517.62.51	8517.62.51	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao, lên tới hàng Gigabit, dùng cho ứng dụng trong mạng nội bộ không dây WLAN hoặc mạng cá nhân không dây WPAN cự ly ngắn hoạt động trong băng tần 60 GHz (không áp dụng đối với các loại thiết bị vô tuyến dùng cho ứng dụng mở rộng mạng LAN cố định ngoài trời hay ứng dụng truyền dẫn vô tuyến cố định diêm - diêm hoạt động trong băng tần 60 GHz).
4.8	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây	QCVN 92:2015/BTTTT QCVN 93:2015/BTTTT			Thiết bị truyền hình ảnh số không dây hoạt động trong dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz, có băng thông kênh cho phép tối đa là 5 MHz, 10 MHz, 20 MHz, bao gồm:
			8525.50.00	8525.50.00	- Thiết bị phát;
			8525.60.00	8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.

4.9	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn khác	<p>- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 40 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT (**) QCVN 96:2015/BTTTT (*)</p> <p>- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần trên 40 GHz: QCVN 18:2022/BTTTT</p>	<p>8517.62.59 8526.10.10 8526.10.90 8526.92.00</p>	<p>8517.62.59 8526.10.10 8526.10.90 8526.92.00</p>	<p>- Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn chưa được liệt kê tại mục 2 của Danh mục tại Phụ lục I của Thông tư này và mục 4 của Danh mục tại Phụ lục II của Thông tư này; - Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn đã được liệt kê tại mục 2 của Danh mục tại Phụ lục I của Thông tư này và mục 4 của Danh mục tại Phụ lục II của Thông tư này nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng.</p>
5	Pin Lithium cho thiết bị cầm tay				
5.1	Pin Lithium cho máy tính xách tay, điện thoại di động, máy tính bảng	QCVN 101:2020/BTTTT (*)	<p>8507.60.90</p> <p>8507.60.10</p>	<p>8507.60.90</p> <p>8507.60.31</p>	<p>Pin Lithium rời dùng cho máy điện thoại di động. Không áp dụng đối với Pin Lithium rời là pin sạc dự phòng dùng để nạp điện cho các thiết bị này.</p> <p>Pin Lithium rời dùng cho máy tính xách tay, máy tính bảng. Không áp dụng đối với Pin Lithium rời là pin sạc dự phòng dùng để nạp điện cho các thiết bị này.</p>